



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 1 năm 2023*



## **NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 31



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.741.573.223.968</b>	<b>5.156.881.537.855</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>341.866.465.731</b>	<b>459.558.841.130</b>
111 1. Tiền		320.666.465.731	439.058.841.130
112 2. Các khoản tương đương tiền		21.200.000.000	20.500.000.000
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.896.128.354.299</b>	<b>1.856.128.354.299</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.896.128.354.299	1.856.128.354.299
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.919.004.406.395</b>	<b>2.295.402.449.425</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.334.525.057.595	1.180.786.766.103
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		138.267.616.074	39.244.568.760
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	466.628.527.428	1.095.787.909.264
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(20.416.794.702)	(20.416.794.702)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>360.490.114.016</b>	<b>341.503.718.186</b>
141 1. Hàng tồn kho		360.490.114.016	341.580.045.149
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(76.326.963)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>224.083.883.527</b>	<b>204.288.174.815</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	223.029.811.740	190.831.981.284
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		774.818.160	2.602.332.975
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	279.253.627	10.853.860.556
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>506.152.069.128</b>	<b>574.290.932.091</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>22.614.818.856</b>	<b>22.805.351.012</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	22.614.818.856	22.805.351.012
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>249.679.287.855</b>	<b>267.953.134.111</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	214.211.096.895	231.435.452.614
222 - Nguyên giá		636.555.319.832	655.441.343.240
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(422.344.222.937)	(424.005.890.626)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	35.468.190.960	36.517.681.497
228 - Nguyên giá		59.341.552.923	59.341.690.658
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23.873.361.963)	(22.824.009.161)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>9.736.876.370</b>	<b>9.737.000.976</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.736.876.370	9.737.000.976
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	10.000.000.000
255 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	140.000.000.000
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>114.121.086.047</b>	<b>123.795.445.992</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	114.121.086.047	123.795.445.992
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.247.725.293.096</b>	<b>5.731.172.469.946</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023  
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.794.272.540.211</b>	<b>4.341.351.685.083</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.781.511.193.111</b>	<b>4.328.913.942.583</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	446.300.727.626	333.785.409.130
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.962.079.847	3.453.102.819
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	87.372.634.774	84.317.944.011
314 4. Phải trả người lao động		392.035.516.660	526.915.280.476
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	268.433.356.805	240.879.764.348
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	26.030.576.171	35.104.394.721
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.212.560.926.058	1.806.664.027.048
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.344.128.843.620	1.296.770.636.651
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		686.531.550	1.023.383.379
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>12.761.347.100</b>	<b>12.437.742.500</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	12.761.347.100	12.437.742.500
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.453.452.752.885</b>	<b>1.389.820.784.863</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>1.453.452.752.885</b>	<b>1.389.820.784.863</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.132.172.370.000	1.132.172.370.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.132.172.370.000	1.132.172.370.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
415 3. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.295.400.000)	-
417 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	(5.144.397.947)	(5.074.427.332)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		300.762.529.106	235.765.190.469
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		235.765.190.469	14.331.012.116
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		64.997.338.637	221.434.178.353
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.247.725.293.096</b>	<b>5.731.172.469.946</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Dương Vũ Minh

  
 Nguyễn Bình Minh



**Hoàng Trung Thành**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 1 năm 2023*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
		Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	
		VND	VND	VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	4.772.058.397.116	5.771.552.100.634	4.772.058.397.116	5.771.552.100.634
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.772.058.397.116	5.771.552.100.634	4.772.058.397.116	5.771.552.100.634
11	4. Giá vốn hàng bán	23	4.595.517.472.272	5.588.588.192.990	4.595.517.472.272	5.588.588.192.990
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.540.924.844	182.963.907.644	176.540.924.844	182.963.907.644
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	29.918.554.416	24.284.987.619	29.918.554.416	24.284.987.619
22	7. Chi phí tài chính	25	15.839.108.034	12.396.176.062	15.839.108.034	12.396.176.062
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.205.565.375	12.396.176.062	15.205.565.375	12.396.176.062
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	6.293.340.890	14.402.455.606	6.293.340.890	14.402.455.606
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	91.102.789.771	51.675.793.656	91.102.789.771	51.675.793.656
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.224.240.565	128.774.469.939	93.224.240.565	128.774.469.939
31	12. Thu nhập khác	28	1.821.192.414	938.247.944	1.821.192.414	938.247.944
32	13. Chi phí khác	29	227.946.110	425.668.705	227.946.110	425.668.705
40	14. Lợi nhuận khác		1.593.246.304	512.579.239	1.593.246.304	512.579.239



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.817.486.869	129.287.049.178	94.817.486.869	129.287.049.178
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	19.077.585.396	25.904.839.422	19.077.585.396	25.904.839.422
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>75.739.901.473</u>	<u>103.382.209.756</u>	<u>75.739.901.473</u>	<u>103.382.209.756</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		75.739.901.473	103.382.209.756	75.739.901.473	103.382.209.756
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	574	810	574	810
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập biểu

  
 Dương Vũ Minh

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Bình Minh



**Hoàng Trung Thành**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	94.817.486.869	129.287.049.178
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	18.920.219.533	20.876.353.601
03	- Các khoản dự phòng	-	449.121.143
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	633.542.659	127.408.690
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(29.886.573.304)	(24.284.987.619)
06	- Chi phí lãi vay	15.205.565.375	12.396.176.062
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	99.690.241.132	138.851.121.055
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	400.308.938.861	(290.014.627.664)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(18.986.395.830)	(16.251.409.683)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả	(598.108.872.561)	(9.321.110.713)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(22.523.470.511)	(12.637.342.592)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15.274.649.106)	(12.396.176.062)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.707.046.711)	(12.451.063.933)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.083.631.946)	(920.515.020)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(171.684.886.672)	(215.141.124.612)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(678.810.280)	(4.383.584.240)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.675.454.546	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.000.000.000	10.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.649.938.520	24.284.987.619
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	6.646.582.786	19.901.403.379
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	6. Tiền thu từ đi vay	5.247.678.733.232	4.011.616.508.569
34	7. Tiền trả nợ gốc vay	(5.200.320.526.263)	(3.852.253.193.071)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	47.358.206.969	159.363.315.498
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(117.680.096.917)	(35.876.405.735)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	459.558.841.130	336.985.099.761
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(12.278.482)	124.278.291
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	341.866.465.731	301.232.972.317

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Dương Vũ Minh

  
Nguyễn Bình Minh



**Hoàng Trung Thành**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 1 năm 2023*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 11 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.132.172.370.000 đồng, tương đương 113.217.237 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyên phát, kinh doanh dịch vụ chuyên phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

12 tháng

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

**Tổng Công ty có 63 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.**

<b>Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty TNHH MTV TMĐT Bưu chính Viettel	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**



Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

040  
G C O N  
P H  
U C H  
I E T T I  
Đ I N H

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

#### **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thông...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thông/....).

## **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

**2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### 2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

31/03/2023

VND

01/01/2023

VND



Tiền mặt	4.120.502.040	5.373.063.433
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	315.437.002.690	424.041.369.584
Tiền đang chuyển	1.108.961.001	9.644.408.113
Các khoản tương đương tiền	21.200.000.000	20.500.000.000
	<b>341.866.465.731</b>	<b>459.558.841.130</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**  
Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.896.128.354.299</b>	<b>1.896.128.354.299</b>	<b>1.856.128.354.299</b>	<b>1.856.128.354.299</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.896.128.354.299	1.896.128.354.299	1.856.128.354.299	1.856.128.354.299
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
	<b>1.996.128.354.299</b>	<b>1.996.128.354.299</b>	<b>1.996.128.354.299</b>	<b>1.996.128.354.299</b>

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.334.525.057.595	1.180.786.766.103
	<b>1.334.525.057.595</b>	<b>1.180.786.766.103</b>
<b>Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.334.525.057.595	1.180.786.766.103
	<b>1.334.525.057.595</b>	<b>1.180.786.766.103</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)

Công nợ dịch vụ qua vi Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	8.965.479.725		55.396.158.322	
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ vi điện tử	110.163.549.970		467.498.324.185	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	73.486.862.938		49.250.228.154	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	163.064.209.521	(5.879.609.363)	274.717.280.960	(5.879.609.363)
Tạm ứng	26.627.922.865		15.102.487.539	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.771.519.069		5.355.097.352	
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	-		191.225.397.598	
Phải thu khác	75.018.983.340		33.712.935.154	
	<b>466.628.527.428</b>	<b>(9.409.609.363)</b>	<b>1.095.787.909.264</b>	<b>(9.409.609.363)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược	22.614.818.856		22.805.351.012	
	<b>22.614.818.856</b>	<b>-</b>	<b>22.805.351.012</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245		719.195.245	
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	
+ Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.994	829.631.596	1.185.187.994	829.631.596
+ Võ Thanh Liêm - Nhân viên CNAGG	3.415.531.685	1.707.765.843	3.415.531.685	1.707.765.843
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970		565.905.970	
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647		5.504.362.647	
+ Các đối tượng khác	11.124.354.231	4.647.585.831	11.124.354.231	4.647.585.831

	<u>27.601.777.972</u>	<u>7.184.983.270</u>	<u>27.601.777.972</u>	<u>7.184.983.270</u>
<b>8 . HÀNG TỒN KHO</b>				
	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.609.748.187		409.440.910	
Nguyên liệu, vật liệu	6.413.741.893		10.635.383.559	
Công cụ, dụng cụ	3.465.702.044		4.453.265.892	
Hàng hóa	348.000.921.892		326.081.954.788	(76.326.963)
	<u>360.490.114.016</u>		<u>341.580.045.149</u>	<u>-76.326.963,00</u>
<b>9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>				
		31/03/2023		01/01/2023
		VND		VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
- Mua sắm		832.436.770		799.430.000
+ Chi phí đầu tư, sửa chữa phục vụ dự án Mygo		832.436.770		799.430.000
- Xây dựng cơ bản		8.904.439.600		8.937.570.976
+ Phần mềm SAP		8.904.439.600		8.937.570.976
		<u>9.736.876.370</u>		<u>9.737.000.976</u>
<b>10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>				
Xem chi tiết Phụ lục 2.				
<b>11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH</b>				
Xem chi tiết Phụ lục 3.				
<b>12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>				
		31/03/2023		01/01/2023
		VND		VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền thuê VP, CH, ST		195.231.716.790		155.495.698.958
Chi phí cải tạo sửa chữa		12.819.745.820		16.435.247.174
Công cụ dụng cụ		8.375.059.774		8.181.834.708
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		6.603.289.356		10.719.200.444

	<u>223.029.811.740</u>	<u>190.831.981.284</u>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí cải tạo sửa chữa	21.552.690.647	18.262.762.359
Công cụ dụng cụ	92.000.821.751	101.313.502.934
Chi phí trả trước dài hạn khác	567.573.649	4.219.180.699
	<u>114.121.086.047</u>	<u>123.795.445.992</u>

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 4.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Phải trả các đối tượng khác	446.300.727.626	446.300.727.626	333.785.409.130	333.785.409.130
	<u>446.300.727.626</u>	<u>446.300.727.626</u>	<u>333.785.409.130</u>	<u>333.785.409.130</u>
<b>Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	446.300.727.626	446.300.727.626	333.785.409.130	333.785.409.130
	<u>446.300.727.626</u>	<u>446.300.727.626</u>	<u>333.785.409.130</u>	<u>333.785.409.130</u>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 5.

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải nộp</b>		
Thuế giá trị gia tăng	74.903.413.970	72.768.421.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.639.751.845	4.857.272.666
Thuế thu nhập cá nhân	4.802.616.521	6.665.232.086
Các loại thuế khác	26.852.438	27.017.495
	<u>87.372.634.774</u>	<u>84.317.944.011</u>
<b>Phải thu</b>		
Thuế giá trị gia tăng	76.065.046	59.222.009

Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.212.763	10.759.695.165
	<u>279.253.627</u>	<u>10.853.860.556</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí nhân công thuê ngoài	129.402.156.643	157.558.121.540
Chi phí lãi vay	975.277.462	1.044.361.193
Chi phí cước kết nối vận chuyển	92.441.202.295	52.026.384.795
Chi phí phải trả khác	45.614.720.405	30.250.896.820
	<u>268.433.356.805</u>	<u>240.879.764.348</u>

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê kho	26.030.576.171	35.104.394.721
	<u>26.030.576.171</u>	<u>35.104.394.721</u>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	20.311.424.009	476.048.517
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	33.463.841.535	33.569.427.539
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	377.974.880	427.974.880
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	22.862.256.858	21.951.307.690
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	404.136.489.411	587.682.237.392
Tiền cấp ứng phục vụ chuyên tiền, thu chi hộ trên kênh CHTT	128.282.942.475	176.632.098.205
Phải trả Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	313.806.934.955	-
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	216.528.915.465	809.353.070.612
Các khoản phải trả khác	72.790.146.470	176.571.862.213
	<u>1.212.560.926.058</u>	<u>1.806.664.027.048</u>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	12.761.347.100	12.437.742.500
	<u>12.761.347.100</u>	<u>12.437.742.500</u>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	688.548.510.000	60,82	688.548.510.000	60,82
Vốn góp của các đối tượng khác	443.623.860.000	39,18	443.623.860.000	39,18
- Các cổ đông khác	443.623.860.000	39,18	443.623.860.000	39,18
	<b>1.132.172.370.000</b>	<b>100,00</b>	<b>1.132.172.370.000</b>	<b>100,00</b>

**Cổ phiếu**

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.217.237	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113.217.237	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	113.217.237	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.217.237	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	113.217.237	113.217.237
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

**Các quỹ của Công ty**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786
	<b>4.920.203.786</b>	<b>4.920.203.786</b>

**20 . CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(5.074.427.332)	(3.295.631.397)
Số giảm trong kỳ	(69.970.615)	(1.778.795.935)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(69.970.615)	(1.778.795.935)
Số dư cuối kỳ	<b>(5.144.397.947)</b>	<b>(5.074.427.332)</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	31/03/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	1.150.539	1.248.954
- Kyat Myanmar (MMK)	971.960.519	513.812.915
<b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý 1 năm 2023</b>	<b>Quý 1 năm 2022</b>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.672.161.084.311	3.534.613.686.243
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.099.897.312.805	2.236.938.414.391
	<b>4.772.058.397.116</b>	<b>5.771.552.100.634</b>
<b>23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 1 năm 2023</b>	<b>Quý 1 năm 2022</b>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.666.899.769.658	3.515.480.284.387
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.928.617.702.614	2.073.107.908.603
	<b>4.595.517.472.272</b>	<b>5.588.588.192.990</b>
<b>24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 1 năm 2023</b>	<b>Quý 1 năm 2022</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.886.573.304	24.284.987.619
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.981.112	-
	<b>29.918.554.416</b>	<b>24.284.987.619</b>
<b>25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 1 năm 2023</b>	<b>Quý 1 năm 2022</b>
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.205.565.375	12.396.176.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	633.542.659	-
	<b>15.839.108.034</b>	<b>12.396.176.062</b>
<b>26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Quý 1 năm 2023</b>	<b>Quý 1 năm 2022</b>
	VND	VND

Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.424.988.297	6.303.620.000
Chi phí khác bằng tiền	868.352.593	8.098.835.606
	<b>6.293.340.890</b>	<b>14.402.455.606</b>
<b>27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	62.557.481.528	38.506.219.436
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.171.413	241.431.095
Chi phí công cụ dụng cụ	1.279.714.414	1.023.002.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.800.060.720	1.735.358.143
Thuế và các khoản lệ phí	2.060.207.734	1.899.478.030
Chi phí dự phòng	-	449.121.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.394.107.654	7.388.009.206
Chi phí khác bằng tiền	13.845.046.308	433.174.499
	<b>91.102.789.771</b>	<b>51.675.793.656</b>
<b>28 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.638.677.687	-
Thu nhập khác	182.514.727	938.247.944
	<b>1.821.192.414</b>	<b>938.247.944</b>
<b>29 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	204.558.046	251.968.153
Chi phí khác	23.388.064	173.700.552
	<b>227.946.110</b>	<b>425.668.705</b>
<b>30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	94.817.486.869	129.287.049.178
Các khoản điều chỉnh tăng	570.440.111	270.724.925
- Chi phí không hợp lệ	466.323.176	270.724.925
- Lãi chênh lệch chưa thực hiện kỳ trước	103.537.636	



- <i>Lỗi chênh lệch chưa thực hiện kỳ này</i>	579.299	
Thu nhập chịu thuế TNDN	95.387.926.980	129.557.774.103
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>19.077.585.396</b>	<b>25.904.839.422</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.857.272.666	8.599.807.209
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	10.759.695.165	409.380.370
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.707.046.711)	(12.653.754.553)
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	171.212.763	28.669.101
Chênh lệch tỷ giá	422.899	3.868.492
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>7.639.751.845</b>	<b>21.474.049.301</b>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.077.585.396	25.904.839.422
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>7.639.751.845</b>	<b>21.474.049.301</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	75.739.901.473	103.382.209.756
Các khoản điều chỉnh:	(10.742.562.836)	(11.686.040.359)
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(10.742.562.836)	(11.686.040.359)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	64.997.338.637	91.696.169.397
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	113.217.237	113.217.237
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>574</b>	<b>810</b>

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.806.515.188	62.842.324.484
Chi phí nhân công	872.516.969.554	766.080.583.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.920.219.533	20.625.611.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	555.892.489.903	934.406.857.000
Chi phí khác bằng tiền	482.877.639.097	355.230.781.122
	<b>2.026.013.833.275</b>	<b>2.139.186.157.865</b>

**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Vũ Minh



Nguyễn Bình Minh



Hoàng Trung Thành



**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.896.128.354.299</b>	<b>1.896.128.354.299</b>	<b>1.856.128.354.299</b>	<b>1.856.128.354.299</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.896.128.354.299	1.896.128.354.299	1.856.128.354.299	1.856.128.354.299
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
	<b>1.996.128.354.299</b>	<b>1.996.128.354.299</b>	<b>1.996.128.354.299</b>	<b>1.996.128.354.299</b>



**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa. vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>16.452.050.248</b>	<b>69.950.902.064</b>	<b>558.288.865.145</b>	<b>9.755.483.404</b>	<b>994.042.379</b>	<b>655.441.343.240</b>
Số tăng trong kỳ	147.418.320	120.988.975	36.776.859	386.709.785	-	691.893.939
- Mua trong kỳ	-	-	36.776.859	250.304.183	-	287.081.042
- Đầu tư XDCB hoàn thành	147.418.320	120.988.975	-	136.405.602	-	404.812.897
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(3.894.187)	(5.663.410)	(19.566.120.679)	(2.239.071)	-	(19.577.917.347)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.565.096.029)	-	-	(19.565.096.029)
- Do chuyển đổi BCTC	(3.894.187)	(5.663.410)	(1.024.650)	(2.239.071)	-	(12.821.318)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.595.574.381</b>	<b>70.066.227.629</b>	<b>538.759.521.325</b>	<b>10.139.954.118</b>	<b>994.042.379</b>	<b>636.555.319.832</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>11.702.734.160</b>	<b>35.627.148.350</b>	<b>369.512.449.664</b>	<b>6.181.003.417</b>	<b>982.555.035</b>	<b>424.005.890.626</b>
Số tăng trong kỳ	287.594.299	2.868.446.411	14.418.181.969	294.658.865	1.849.483	17.870.731.027
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	287.594.299	2.868.446.411	14.418.181.969	294.656.834	1.849.483	17.870.728.996
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	2.031	-	2.031
Số giảm trong kỳ	(1.221.267)	(1.833.629)	(19.529.343.820)	-	-	(19.532.398.716)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.528.319.170)	-	-	(19.528.319.170)
- Do chuyển đổi BCTC	(1.221.267)	(1.833.629)	(1.024.650)	-	-	(4.079.546)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.989.107.192</b>	<b>38.493.761.132</b>	<b>364.401.287.813</b>	<b>6.475.662.282</b>	<b>984.404.518</b>	<b>422.344.222.937</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	4.749.316.088	34.323.753.714	188.776.415.481	3.574.479.987	11.487.344	231.435.452.614
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.606.467.189</b>	<b>31.572.466.497</b>	<b>174.358.233.512</b>	<b>3.664.291.836</b>	<b>9.637.861</b>	<b>214.211.096.895</b>

**Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	24.290.444.677	525.000.000	59.341.690.658
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(137.735)	-	(137.735)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(137.735)	-	(137.735)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.526.245.981</b>	<b>24.290.306.942</b>	<b>525.000.000</b>	<b>59.341.552.923</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	6.020.717.290	16.707.880.912	95.410.959	22.824.009.161
Số tăng trong kỳ	153.038.302	853.301.550	43.150.685	1.049.490.537
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	153.038.302	853.301.550	43.150.685	1.049.490.537
Số giảm trong kỳ	-	(137.735)	-	(137.735)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(137.735)	-	(137.735)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.173.755.592</b>	<b>17.561.044.727</b>	<b>138.561.644</b>	<b>23.873.361.963</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	28.505.528.691	7.582.563.765	429.589.041	36.517.681.497
Tại ngày cuối kỳ	28.352.490.389	6.729.262.215	386.438.356	35.468.190.960



**Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>1.296.770.636.651</b>	<b>1.296.770.636.651</b>	<b>5.247.678.733.232</b>	<b>5.200.320.526.263</b>	<b>1.344.128.843.620</b>	<b>1.344.128.843.620</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	408.000.000.000	408.000.000.000	2.294.257.390.492	2.246.183.842.590	456.073.547.902	456.073.547.902
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	339.154.002.346	339.154.002.346	2.347.719.761.470	2.348.156.276.139	338.717.487.677	338.717.487.677
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	549.616.634.305	549.616.634.305	605.701.581.270	605.980.407.534	549.337.808.041	549.337.808.041
	<b>1.296.770.636.651</b>	<b>1.296.770.636.651</b>	<b>5.247.678.733.232</b>	<b>5.200.320.526.263</b>	<b>1.344.128.843.620</b>	<b>1.344.128.843.620</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUẢN ĐỘI**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

**Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	59.222.009	72.768.421.764	175.018.836.001	172.900.747.572	60.740	76.065.046	74.903.413.970
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.759.695.165	4.857.272.666	19.077.585.393	5.707.046.711	422.899	171.212.763	7.639.751.845
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.665.232.086	35.940.545.884	37.802.084.212	(1.077.237)	-	4.802.616.521
- Các loại thuế khác	34.943.382	27.017.495	1.956.000.000	1.953.122.550	(74.943)	31.975.818	26.852.438
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-	-
	<b>10.853.860.556</b>	<b>84.317.944.011</b>	<b>231.994.967.278</b>	<b>218.365.001.045</b>	<b>(668.541)</b>	<b>279.253.627</b>	<b>87.372.634.774</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.035.584.920.000	22.037.447.940	-	(3.295.631.397)	4.920.203.786	266.256.200.115	1.325.503.140.444
Tăng vốn trong kỳ trước	96.587.450.000	-	-	-	-	-	96.587.450.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	256.643.839.978	256.643.839.978
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(251.925.188.000)	(251.925.188.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(35.209.661.624)	(35.209.661.624)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(1.778.795.935)	-	-	(1.778.795.935)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.132.172.370.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>-</b>	<b>(5.074.427.332)</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>235.765.190.469</b>	<b>1.389.820.784.863</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	75.739.901.473	75.739.901.473
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.742.562.836)	(10.742.562.836)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(69.970.615)	-	-	(69.970.615)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.295.400.000)	-	-	-	(1.295.400.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.132.172.370.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>(1.295.400.000)</b>	<b>(5.144.397.947)</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>300.762.529.106</b>	<b>1.453.452.752.885</b>